| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH QUẢNG NGÃI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 10 /TTr-UBND | *Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 01 năm 2017* |

# TỜ TRÌNH

**Đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh năm 2017 về Đề án nâng cao hiệu quả phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2020**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 122
Ngày: 24/01/17
Chuyển:

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, UBND tỉnh đề nghị Thường trực HĐND tỉnh xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh về Đề án nâng cao hiệu quả phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2020, như sau:

## I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Công tác phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi của tỉnh Quảng Ngãi trong những năm qua đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em thể nhẹ cân giảm từ 18,1% năm 2011 xuống còn 15% vào năm 2015, những thành tựu đó là kết quả của sự nỗ lực của các ban, ngành, đoàn thể trong đó có ngành y tế. Tuy nhiên, hiện tại tỷ lệ suy dinh dưỡng về chiều cao (thấp còi) của trẻ em trong tỉnh còn là một vấn đề hết sức nghiêm trọng với 27,9% năm 2011 xuống còn 24,8% năm 2015; cao hơn tỷ lệ chung của cả nước 14,1% (thể nhẹ cân), 24,6% (thể thấp còi).

Ở tỉnh ta, các huyện miền núi tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân còn ở mức cao trên 30% như: Huyện Tây Trà 47,4%, huyện Sơn Tây 39,7%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi cũng chưa được cải thiện rõ rệt và còn ở mức rất cao: Cao nhất là huyện Sơn Tây năm 2011 là 65,4%, đến năm 2015 xuống còn 58,9%; tiếp đến là huyện Tây Trà năm 2011: 53,2%, đến năm 2015: 52,7%. Điều này cho thấy việc cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi tại các huyện miền núi vô cùng khó khăn và cần được đầu tư lâu dài và liên tục. Trẻ bị suy dinh dưỡng về chiều cao, là một dạng suy dinh dưỡng mãn tính, để lại hậu quả lâu dài về thể chất và dễ mắc các bệnh như: Béo phì, đái tháo đường và một số bệnh truyền nhiễm khác khi trưởng thành. Suy dinh dưỡng thấp còi cũng liên quan chặt chẽ đến tử vong của trẻ em, việc giảm suy dinh dưỡng thấp còi sẽ trực tiếp góp phần cải thiện tầm vóc, thể lực và trí tuệ con người Quảng Ngãi. Như vậy, cần tiếp tục có những chính sách,

hành động để cải thiện về mặt dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi một cách đồng đều và bền vững cho các huyện miền núi của tỉnh.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi của các huyện miền núi còn rất cao; đến năm 2015, tỷ lệ bình quân SDD trẻ em dưới 5 tuổi thể cân nặng là 35,3%, thể chiều cao là 41,9%; cao hơn tỷ lệ chung của cả tỉnh 15% (thể cân nặng), 24,8% (thể chiều cao).

Kinh phí chi cho Chương trình phòng, chống suy dinh dưỡng giai đoạn 2011 – 2015 chủ yếu từ nguồn vốn sự nghiệp của Trung ương thông qua Chương trình mục tiêu Quốc gia về Y tế. Tuy nhiên, nguồn kinh phí từ Chương trình ngày càng bị cắt giảm nhiều (năm 2014, 2015 cắt giảm 50 - 60% so với năm 2013 trở về trước), trong khi nguồn kinh phí địa phương bố trí còn hạn hẹp. Trong 5 năm qua, nguồn ngân sách của Trung ương và địa phương đầu tư cho chương trình dinh dưỡng là 7.778.630 nghìn đồng; bình quân mỗi năm kinh phí được đầu tư là 1.555.726 nghìn đồng/năm.

Năm 2016, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó, Chương trình mục tiêu Quốc gia về Y tế không còn nữa và được chuyển thành Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số do Bộ Y tế chủ trì, quản lý; Chương trình này có 8 dự án thành phần, với tổng vốn thực hiện là 20.413 tỷ đồng. Tuy nhiên đến nay, nguồn vốn này chưa được phân bổ cụ thể cho từng năm.

Trước tình hình đó, việc xây dựng Đề án Nâng cao hiệu quả phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi tại các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2020 là hết sức cần thiết, nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi. Đây là một mục tiêu quan trọng trong mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững ở 6 huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2020.

## II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

### 1. Mục đích

Mục đích xây dựng nghị quyết là nhằm đảm bảo ưu tiên nguồn vốn cho việc thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi được kịp thời và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; đảm bảo thực hiện nhiệm vụ của ngành y tế và chính quyền địa phương trong việc cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2020, góp phần thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh theo Kết luận của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ ba, khóa XIX về đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở 06 huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020.

### 2. Quan điểm

Việc xây dựng Nghị quyết thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2020 đảm bảo khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; chính sách được áp dụng và mang lại hiệu quả giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 xuống mức ngang bằng với các tỉnh lân cận

Việc xây dựng Nghị quyết phải đảm bảo yêu cầu về tính hợp hiến, hợp pháp, tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; phù hợp với tình hình thực tiễn của vùng miền núi của tỉnh; đảm bảo công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của các tổ chức, các nhân trong quá trình xây dựng và ban hành Nghị quyết.

**III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ QUYẾT**

**1. Phạm vi điều chỉnh:** Sáu huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Các bà mẹ mang thai và trẻ em dưới 5 tuổi trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi.

b) Cán bộ chuyên trách và đội ngũ cộng tác viên chương trình phòng chống SDD trẻ em tại huyện, xã, thị trấn các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi.

**IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

1. Chính sách Cải thiện tình trạng dinh dưỡng, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi.

1.1. Mục tiêu chính sách:

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi xuống dưới 22% vào năm 2020.

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi xuống dưới 30% vào năm 2020.

1.2. Nội dung của chính sách:

Hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn cho cán bộ y tế làm công tác dinh dưỡng từ huyện đến xã; cán bộ Ban chỉ đạo tỉnh; cán bộ lãnh đạo tuyến huyện; cung cấp trang thiết bị phục vụ cân, đo cho trẻ em dưới 5 tuổi....vv.

1.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn

Giải pháp: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí để thực hiện.

Lý do lựa chọn: Nhằm tuyên truyền, vận động nhân dân nhận thức đúng các chủ trương, đường lối, chính sách về dinh dưỡng đối với trẻ em dưới 5 tuổi; vì vậy, ngân sách nhà nước phải đảm bảo cho hoạt động này.

2. Chính sách Tăng cường bổ sung vi chất nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai.

2.1. Mục tiêu chính sách:

- 99% trẻ em từ 6-36 tháng tuổi được bổ sung viên A liều cao 2 lần/năm.

- 95% phụ nữ mang thai tại các huyện miền núi được bổ sung Viên sắt Folic/viên đa vi chất dinh dưỡng để phòng chống thiếu máu dinh dưỡng trong thời kỳ mang thai.

- Cung cấp viên kẽm cho trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng tại các huyện miền núi.

- Củng cố hệ thống giám sát, đánh giá thiếu vi chất đinh dưỡng, cung cấp số liệu định kỳ về thiếu vi chất đinh dưỡng ở bà mẹ và trẻ em (thiếu vitamin A, thiếu máu, thiếu sắt, kẽm và iốt).

2.2. Nội dung của chính sách:

Hỗ trợ kinh phí chi thù lao cho cán bộ y tế tham gia cho trẻ từ 6 - 36 tháng tuổi uống Vitamin A, cung cấp viên kẽm cho trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng và cung cấp viên sắt Folic/viên đa vi chất dinh dưỡng để phòng chống thiếu máu dinh dưỡng trong thời kỳ mang thai cho các bà mẹ.

2.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn

Giải pháp: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí để thực hiện.

Lý do lựa chọn: Kịp thời hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ hoạt động cho trẻ em dưới 5 tuổi ở các huyện miền núi uống Vitamin A định kỳ, kinh phí này do ngân sách nhà nước chi trả.

3. Chính sách Phục hồi dinh dưỡng cho trẻ suy dinh dưỡng nặng, giảm tỷ lệ tử vong liên quan đến suy dinh dưỡng ở trẻ em.

3.1. Mục tiêu chính sách:

- 30% trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng nặng và vừa được phục hồi và chuyển độ suy dinh dưỡng,

- 100% trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng nặng và vừa được nhận các can thiệp bằng thực phẩm điều trị ăn liền tại cộng đồng.

- 90% trẻ em dưới 5 tuổi vùng miền núi được cung cấp sản phẩm dinh dưỡng.

3.2. Nội dung của chính sách:

Hỗ trợ kinh phí mua thực phẩm điều trị ăn liền, thực phẩm bổ sung ăn liền của Viện Dinh dưỡng để phục hồi dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng, suy dinh dưỡng nặng và vừa.

3.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn

Giải pháp: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí để thực hiện.

Lý do lựa chọn: Kịp thời phục hồi dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh, suy dinh dưỡng nặng và vừa thuộc trách nhiệm của ngành y tế (Bệnh viện đa khoa tỉnh và các Trung tâm Y tế huyện); vì vậy, ngân sách nhà nước phải đảm bảo cho hoạt động này.

4. Chính sách Dinh dưỡng học đường

4.1. Mục tiêu chính sách:

- 90% giáo viên, cán bộ y tế của trường mầm non các huyện miền núi được tư vấn các nội dung cơ bản về cải thiện dinh dưỡng cho học sinh mầm non (suy dinh dưỡng, thừa cân béo phì).

- 70% cha hoặc mẹ có con dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng biết các bệnh liên quan đến dinh dưỡng (suy dinh dưỡng, béo phì...).

- 90% trẻ từ 37 đến 60 tháng tuổi được tẩy giun định kỳ.

- 100% trẻ em dưới 5 tuổi được uống sữa miễn phí mỗi tháng 1 lần (mỗi năm cung cấp khoảng 264.000 hộp sữa cho 22.000 trẻ em dưới 5 tuổi).

4.2. Nội dung của chính sách:

Hỗ trợ kinh phí mở các lớp truyền thông, cập nhập kiến thức về dinh dưỡng cho cán bộ giáo viên trường mầm non, cộng tác viên dinh dưỡng, phụ huynh có trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng; hỗ trợ kinh phí mua thuốc xổ giun; hỗ trợ kinh phí mua đa vi chất, sữa uống cho trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng trên địa bàn 06 huyện miền núi.

4.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn

Giải pháp: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí để thực hiện.

Lý do lựa chọn: Nhìn chung, kiến thức về dinh dưỡng của giáo viên các trường mầm non và của người dân miền núi còn hạn chế; trẻ em dưới 5 tuổi ở các huyện miền núi chưa được xổ giun định kỳ; trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡngchưa được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng và uống sữa miễn phí. Vì vậy, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dinh dưỡng tại các huyện miền núi còn rất cao so với đồng bằng.

## V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Nhu cầu kinh phí: 12.654.179.000 đồng (*Bằng chữ: Mười hai tỷ, sáu trăm năm mươi bốn triệu, một trăm bảy mươi chín nghìn đồng*), trong đó:

- Năm 2017: 4.121.523.000 đồng.

- Năm 2018: 2.829.043.500 đồng.

- Năm 2019: 2.874.568.500 đồng.

- Năm 2020: 2.829.043.500 đồng.

*(chi tiết có phụ lục I đến phụ lục V đính kèm)*

2. Nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn

- Vốn sự nghiệp từ ngân sách Trung ương: 2.000.000.000 đồng.
- Vốn ngân sách của tỉnh: 8.254.179.000 đồng.
- Ngân sách của 06 huyện miền núi: 1.200.000.000 đồng.
- Vốn huy động hợp pháp khác: 1.200.000.000 đồng.

**VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT**

Tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, lần thứ năm.

Đề nghị Thường trực HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (*báo cáo*);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc, HĐND tỉnh;
- Sở Y tế;
- VPUB: CVP, PCVP (KT, VX), TH, CBTH;
- Lưu: VT, KT.dat17.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Trường Thọ**

**Phụ lục I**

# KẾ HOẠCH VÀ KINH PHÍ CHI TIẾT CỦA ĐỀ ÁN NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHÒNG, CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI Ở CÁC HUYỆN MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2017 - 2020

**Cơ sở pháp lý:**

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 113/2013/TTLT-BTC-BYT của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 15/8/ 2013 về Quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế giai đoạn 2012 - 2015;
- Căn cứ Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 về Quy định việc lập dự toán, Quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.
- Căn cứ Quyết định số 34/2010/QĐ-UBND ngày 14/12/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh;

| ĐẦU RA | HOẠT ĐỘNG | Kết quả dự kiến | Cơ quan thực hiện | Kinh phí hàng năm (nghìn đồng) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| *Nội dung 1: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em (giảm tỷ lệ SDD thể nhẹ cân, thể thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi)* | | | | | | | |
| **Chỉ tiêu 1:** 90% cán bộ làm công tác dinh dưỡng được tập huấn | **HĐ 1:** Cử cán bộ đi đào tạo tuyến Trung ương | 05 GV tuyến tỉnh, huyện được đào tạo | Trung ương | 41.500 | | | |
| | **HĐ2:** Soạn thảo tài liệu giảng dạy | GV tuyến tỉnh | TTCSSKSS | 30.000 | | | |
| | **HĐ 3:** - Họp BCĐ tỉnh<br>- Hội nghị, tập huấn cho cán bộ lãnh đạo huyện (BCĐ, các ban ngành liên quan tại huyện)<br>- Đào tạo liên tục cho CBYT trực tiếp làm công tác dinh dưỡng | BCĐ tỉnh, huyện BCĐ 67 xã/thị trấn<br>522 CBYT | Sở Y tế TTCSSKSS<br>Khoa/Đội của huyện | 241.640 | | | |
| **Chỉ tiêu 2:** Tăng cường nhận thức thay đổi hành vi của các PNMT và bà mẹ có con dưới 5 tuổi thực hành nuôi | **HĐ 1:** Cung cấp tài liệu truyền thông | 28.963 PNCT và BM có con<5 tuổi | Sở Y tế, TTCSSKSS | 144.815 | | | |
| | **HĐ 2:** Hướng dẫn thực hành về | 6.963 | Chuyên | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| dưỡng trẻ nhỏ | NCBSM, bữa ăn mẫu .... | PNCT, 10.037 BM có con<5 t bị SDD | trách, CTV | 306.000 | | | |
| **Chỉ tiêu 3:** 100% TYT, y tế thôn/bản, CTV được cung cấp sổ sách, trang thiết bị cần thiết | **HĐ 1:** Cung cấp cân, thước đo chiều dài nằm, chiều cao đứng cho trẻ em <5 tuổi | 522 CTV/YTTB | Sở y tế TTCSSKSS | 450.000 | | | |
| | **HĐ 2:** Cung cấp các loại sổ sách | 607 CTV | Sở y tế TTCSSKSS | 45.525 | | 45.525 | |
| **Chỉ tiêu 4:** 90% - 95% trẻ <2 tuổi, trẻ <5 tuổi được theo dõi tăng trưởng *(Hỗ trợ mạng lưới 184 CT và 1483CTV)* | **HĐ 1:** Hỗ trợ CTV theo dõi tăng trưởng trẻ <5 tuổi: SDD 1 tháng cân 1 lần, trẻ bình thường 3 tháng cân 1 lần | 8.846 trẻ < 2 tuổi BT; 10.037 trẻ < 5 tuổi SDD | Chuyên trách, CTV | 501.120 | 501.120 | 501.120 | 501.120 |
| **Chỉ tiêu 5:** 90% PNMT được khám thai 3 lần/3 thời kỳ | **HĐ 1:** Phụ nữ mang thai được khám thai định kỳ tại tất cả cơ sở y tế (Khám + tư vấn + thử nước tiểu.....) | 6.963 PNMT | Huyện, Xã | 34.815 | 34.815 | 34.815 | 34.815 |
| | **HĐ 2:** Tư vấn và cấp viên sắt, viên đa vi chất (40% PNMT không tăng cân) | 2.793 PNMT | Huyện, Xã | 139.650 | 139.650 | 139.650 | 139.650 |
| *Nội dung 2: Tăng cường phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng* | | | | | | | |
| **Chỉ tiêu 1:** 90%, 95% trẻ được uống vitamin A | **HĐ 1:** Trẻ từ 6-36 tháng tuổi được uống vitamin A | 22.000 trẻ được uống | Sở y tế TTYTDP | 53.600 | 53.600 | 53.600 | 53.600 |
| *Nội dung 3: Phục hồi dinh dưỡng cho trẻ suy dinh dưỡng và dinh dưỡng trong trường hợp khẩn cấp bằng thực phẩm điều trị ăn liền, thực phẩm bổ sung ăn liền ...* | | | | | | | |
| **Chỉ tiêu 1:** 90% trẻ dưới 5 tuổi SDD được phục hồi dinh dưỡng | **HĐ 1:** Phục hồi dinh dưỡng cho trẻ <5 tuổi SDD vừa và nặng | 10.037 trẻ <5 tuổi SDD vừa và nặng | Tỉnh, huyện, xã | 406.498 | 406.498 | 406.498 | 406.498 |
| **Chỉ tiêu 2:** 90% trẻ vùng đặc biệt khó khăn, và trẻ ở vùng bị thiên | **HĐ 1:** Phục hồi dinh dưỡng cho trẻ vùng đặc biệt khó khăn, và vùng bị thiên tai. | Tất cả các trẻ | Tỉnh, huyện, xã | 51.000 | 51.000 | 51.000 | 51.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| tai trong trường hợp khẩn cấp. | | | | | | | |
| *Nội dung 4: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng học đường* | | | | | | | |
| **Chỉ tiêu 1:** Tăng cường truyền thông giáo dục dinh dưỡng cho cô giáo mầm non và phụ huynh có con <5 tuổi SDD | **HĐ 1:** Cô giáo + phụ huynh có con <5 tuổi SDD, thừa cân - béo phì biết được một số vấn đề liên quan đến dinh dưỡng | 70% Cô giáo và phụ huynh có con SDD | TTCSSK SS | 33.000 | | | |
| **Chỉ tiêu 2:** 100% trẻ em SDD lứa tuổi mầm non được hỗ trợ nuôi dưỡng | **HĐ 1:** Xổ giun định kỳ cho trẻ trong từ 37-60 tháng | 20.000 trẻ ở các Trường Mầm non | TTCSSK SS | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 |
| | **HĐ 2:** Bổ sung đa vi chất cho trẻ SDD trong trường Mầm non... | 3.250 trẻ SDD ở các Trường mầm non | TTCSSK SS | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 |
| | **HĐ3:** Hỗ trợ 100% trẻ em được uống sữa 1 lần/tháng | 22.000 trẻ | Tỉnh, huyện, xã | 1.452.000 | 1.452.000 | 1.452.000 | 1.452.000 |
| *Nội dung 5: Tăng cường công tác giám sát các hoạt động* | | | | | | | |
| **Chỉ tiêu:** 90% các hoạt động của Đề án được giám sát | **HĐ 1:** Các cuộc hội nghị, hội thảo và các đợt giám sát liên ngành được tổ chức hàng năm | 90% các nội dung hoạt đông triển khai được GS 3 tháng/1lần | VDD, BCĐ các cấp | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 |
| | **HĐ 2:** Hỗ trợ các đơn vị tuyến huyện, xã thực hiện giám sát các hoạt động chuyên môn về DD trẻ em <5 tuổi, cải thiện vi chất | 100% các TYT được GS định kỳ 1tháng/1lần | Sở y tế, TTCSSK SS, TTYTDP, YT huyện | 47.380 | 47.380 | 47.380 | 47.380 |
| | **HĐ 3:** Giám sát các cải thiện dinh dưỡng trong trường mầm non | 100% các trường mầm non được GS 3 tháng/1lần | Sở y tế, TTCSSK SS, | 23.080 | 23.080 | 23.080 | 23.080 |
| | **HĐ 4:** Hỗ trợ công tác quản lý chương trình (Sơ kết, tổng kết về | 100% các cơ sở triển | TTCSSK SS | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | thực hiện đề án cho lãnh đạo địa phương) | khai | TTYT huyện TYT xã | | | | |
| | TỔNG CỘNG: | | | 4.521.523 | 2.829.043 | 2.874.568 | 2.829.043 |

***Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2017 - 2020 là: 12.654.179.000 đồng.**

***Ghi chú:**

- Số trẻ em dưới 5 tuổi hiện có: 22.302 cháu.
- Dự kiến số trẻ em dưới 5 tuổi giai đoạn 2017 - 2020 tại 6 huyện miền núi: 22.000 cháu
- Số bà mẹ đang mang thai hiện nay: 5.810 người
- Dự kiến số bà mẹ sẽ mang thai giai đoạn 2017 - 2020 tại 6 huyện miền núi: 6.963 người
- Số lượng cộng tác viên: 522 người.
- Số lượng cán bộ y tế trực tiếp làm công tác dinh dưỡng tại 6 huyện miền núi: 85 người
- Số lượng địa điểm đến kiểm tra, tư vấn về dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi và bà mẹ đang mang thai: 396 thôn.

## Phụ lục II

## Thuyết minh dự toán chi tiết kinh phí hoạt động cho năm thứ nhất

## Đề án Nâng cao hiệu quả phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2020

*Đơn vị tính: Đồng*

| Mã hoạt động | Hạng mục chi | Đơn vị | Đơn giá | Số lượng | Số ngày | Số Km quảng đường | Số lớp | Tổng cộng Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *Nội dung 1: Cải thiện TTDD giảm tỷ lệ SDD thể nhẹ cân/thể thấp còi* | | | | | | | | *1.935.065.000* |
| **Chỉ tiêu 1** | **90% cán bộ tỉnh, huyện, xã làm công tác dinh dưỡng được tập huấn** | | | | | | | **313.140.000** |
| Hoạt động 1 | **Cử cán bộ đi đào tạo tuyến Trung ương** | | | | | | | **41.500.000** |
| | Hổ trợ công tác phí cho cán bộ đi học | người | 150.000 | 5 | 6 | | | 4.500.000 |
| | Phụ cấp đi lại cho cán bộ đi học (lượt đi và về) | người | 2.000.000 | 5 | | | | 10.000.000 |
| | Phụ cấp lưu trú | người | 900.000 | 5 | 6 | | | 27.000.000 |
| Hoạt động 2 | **Soạn thảo tài liệu (8 bộ)** | Trang | 75.000 | 50 | 8 | | | **30.000.000** |
| Hoạt động 3 | **Đào tạo liên tục cho chuyên trách huyện/xã, công tác viên** | | | | | | | **241.640.000** |
| | **Cán bộ hưởng lương** | | | | | | | **13.240.000** |
| | Hỗ trợ nước uống giữa giờ (2 lần/ngày) | người | 20.000 | 85 | 1 | | | 1.700.000 |
| | Thù lao cho người tổ chức , kiêm hậu cần | người | 30.000 | 1 | 1 | | 3 | 90.000 |
| | Tài liệu + văn phòng phẩm | người | 50.000 | 85 | 1 | | | 4.250.000 |
| | Hội trường (Bao gồm cả máy chiếu) | phòng | 2.000.000 | 1 | 1 | | 3 | 6.000.000 |
| | Thù lao cho giảng viên | người | 200.000 | 2 | 1 | | 3 | 1.200.000 |
| | **CTV không hưởng lương ( tâp huấn tại huyện)** | | | | | | | **228.400.000** |
| | Hổ trợ chi phí cho học viên theo ngày | người | 80.000 | 522 | 2 | | | 83.520.000 |
| | Hỗ trợ nước uống giữa giờ (2 lần/ngày) | người | 30.000 | 522 | 2 | | | 31.320.000 |
| | Phụ cấp đi lại cho học viên cấp xã (2.000đ/km) | người | 2.000 | 522 | 4 | 15 | | 62.640.000 |
| | Chi phí in ấn, mua tài liệu, văn phòng phẩm | người | 50.000 | 522 | 1 | | | 26.100.000 |
| | Thù lao cho giảng viên | người | 200.000 | 2 | 2 | | 17 | 13.600.000 |

| Mã hoạt động | Hạng mục chi | Đơn vị | Đơn giá | Số lượng | Số ngày | Số Km quảng đường | Số lớp | Tổng cộng Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tiền xăng xe cho giảng viên tuyến tỉnh theo km thực tế (dự kiến) | người | 150.000 | 2 | 2 | | 17 | 10.200.000 |
| | Thù lao cho người tổ chức, kiêm hậu cần | người | 30.000 | 1 | 2 | | 17 | 1.020.000 |
| **Chỉ tiêu 2** | **Tăng cường nhận thức thay đổi hành vi của PNMT và BM có con dưới 5 tuổi thực hành nuôi dưỡng trẻ nhỏ** | | | | | | | **450.815.000** |
| Hoạt động 1 | Cung cấp tài liệu truyền thông cho 28.963 PNMT và BM có con <5t | bộ | 5.000 | 28.963 | 1 | | | 144.815.000 |
| Hoạt động 2 | Hướng dẫn thực hành về bữa ăn mẫu cho 6.963 PNMT và 10.037 bà mẹ có con < 5 tuổi bị Suy dinh dưỡng | người | 6.000 | 17.000 | 3 | | | 306.000.000 |
| **Chỉ tiêu 3** | **100% y tế thôn bản và cộng tác viên được cung cấp sổ sách, trang thiết bị cần thiết** | | | | | | | **495.525.000** |
| Hoạt động 1 | **Cung cấp cân/ thước đo cho cộng tác viên** | | | | | | | **450.000.000** |
| | Cân trẻ em 30 kg (cân Nhơn Hòa) | cái | 700.000 | 300 | | | | 210.000.000 |
| | Thước đo chiều dài nằm/chiều cao đứng | cái | 800.000 | 300 | | | | 240.000.000 |
| Hoạt động 2 | **Cung cấp các loại sổ sách dành cho cộng tác viên, cán bộ y tế** | | | | | | | **45.525.000** |
| | Sổ ghi chép của CTV, cán bô YT dành cho trẻ em < 5 tuổi | cuốn | 40.000 | 607 | | | | 24.280.000 |
| | Sổ ghi chép của CTV, cán bộ YT dành cho PNMT | cuốn | 35.000 | 607 | | | | 21.245.000 |
| **Chỉ tiêu 4** | **90-95% trẻ < 2 tuổi, trẻ < 5 tuổi được theo dõi tăng trưởng (Hỗ trợ mạng lưới)** | | | | | | | **501.120.000** |
| Hoạt động 1 | Hỗ trợ cho cộng tác viên cân/đo 1 tháng/1 lần | người | 80.000 | 522 | 12 | | | 501.120.000 |
| **Chỉ tiêu 5** | **90% phụ nữ mang thai được khám thai 3 lần/3 thời kỳ** | | | | | | | **174.465.000** |
| Hoạt động 1 | Phụ nữ được khám thai + tư vấn + thử nước tiểu | người | 5.000 | 6.963 | | | | 34.815.000 |
| Hoạt động 2 | Tư vấn và cấp sản phẩm dinh dưỡng (40% PNMT không tăng cân) | người | 50.000 | 2.793 | | | | 139.650.000 |
| *Nội dung 2: Tăng cường bổ sung vi chất dinh dưỡng* | | | | | | | | *53.600.000* |
| **Chỉ tiêu 1** | **Thù lao cho cán bộ tham gia trong đợt cho trẻ uống Vitamin A** | **Xã** | **800.000** | **67** | **1** | | | **53.600.000** |
| *Nội dung 3: Phục hồi dinh dưỡng cho trẻ suy dinh dưỡng* | | | | | | | | *457.498.500* |

| Mã hoạt động | Hạng mục chi | Đơn vị | Đơn giá | Số lượng | Số ngày | Số Km quảng đường | Số lớp | Tổng cộng Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chỉ tiêu 1 | Phục hồi DD cho trẻ <5 tuổi SDD vừa và nặng bằng thực phẩm điều trị ăn liền, thực phẩm bổ sung ăn liền của Viện DD | Trẻ | 40.500 | 10.037 | | | | 406.498.500 |
| Chỉ tiêu 2 | Phục hồi DD cho trẻ vùng đặc biệt khó khăn và vùng bị thiên tai trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | 51.000.000 |
| *Nội dung 4: Cải thiện môi trường dinh dưỡng học đường* | | | | | | | | *1.553.000.000* |
| Chỉ tiêu 1 | Tăng cường truyền thông giáo dục DD cho ngành giáo dục | | | | | | | 33.000.000 |
| Hoạt động 1 | 70% cô giáo và phụ huynh có trẻ SDD nghe nói chuyện về các vấn đề liên quan đến dinh dưỡng | | | | | | | 33.000.000 |
| | Hỗ trợ nước uống | người | 10.000 | 2.500 | 1 | | | 25.000.000 |
| | Thù lao cho người nói chuyện | người | 200.000 | 1 | 40 | | | 8.000.000 |
| Chỉ tiêu 2 | 100% trẻ em SDD lứa tuổi Mầm non được hỗ trợ nuôi dưỡng | | | | | | | 1.520.000.000 |
| Hoạt động 1 | Xổ giun định kỳ cho trẻ 37-60 tháng | viên | 1.400 | 20.000 | 1 | | | 28.000.000 |
| Hoạt động 2 | Bổ sung đa vi chất cho trẻ SDD trường Mầm non | | | | | | | 40.000.000 |
| Hoạt động 3 | Hỗ trợ 100% trẻ em được uống sữa 1 lần/tháng | Trẻ | 5.500 | 22.000 | 12 | | | 1.452.000.000 |
| *Nội dung 5: Tăng cường công tác giám sát các hoạt động* | | | | | | | | *122.860.000* |
| Chỉ tiêu | 90% các hoạt động của đề án được giám sát | | | | | | | 26.800.000 |
| Hoạt động 1 | **Hội nghị, hội thảo** | | | | | | | 18.400.000 |
| | Nước uống | người | 30.000 | 40 | 2 | | | 2.400.000 |
| | Hội trường (Bao gồm cả máy chiếu) | phòng | 2.000.000 | 1 | 2 | | | 4.000.000 |
| | Tài liệu + văn phòng phẩm chi theo thực tế (dự kiến) | người | 50.000 | 40 | 2 | | | 4.000.000 |
| | Hỗ trợ tiền ăn trưa | người | 100.000 | 40 | 2 | | | 8.000.000 |
| | **Giám sát liên ngành** | | | | | | | 8.400.000 |
| | Hỗ trợ chi phí cho cán bộ giám sát | người | 100.000 | 12 | 2 | | | 2.400.000 |
| | Thuê xe (theo thực tế) | xe | 3.000.000 | | 2 | | | 6.000.000 |
| Hoạt động 2 | **Hỗ trợ giám sát các tuyến** | | | | | | | 47.380.000 |
| | **Tuyến tỉnh (giám sát 80% số xã)** | | | | | | | 28.620.000 |
| | Công tác phí | người | 80.000 | 3 | 53 | | | 12.720.000 |
| | Xăng xe đi lại (km) thực tế | người | 100.000 | 3 | 53 | | | 15.900.000 |

| Mã hoạt động | Hạng mục chi | Đơn vị | Đơn giá | Số lượng | Số ngày | Số Km quảng đường | Số lớp | Tổng cộng Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tuyến huyện** | | | | | | | **18.760.000** |
| | Công tác phí | người | 60.000 | 2 | 67 | | | 8.040.000 |
| | Xăng xe đi lại (km) thực tế | người | 80.000 | 2 | 67 | | | 10.720.000 |
| Hoạt động 3 | **Giám sát các hoạt động dinh dưỡng trường mầm non** | | | | | | | **23.080.000** |
| | **Tuyến tỉnh** | | | | | | | **4.320.000** |
| | Công tác phí | người | 80.000 | 3 | 2 | | 4 | 1.920.000 |
| | Xăng xe đi lại (km) thực tế | người | 100.000 | 3 | 2 | | 4 | 2.400.000 |
| | **Tuyến huyện** | | | | | | | **18.760.000** |
| | Công tác phí | người | 60.000 | 2 | 67 | | | 8.040.000 |
| | Xăng xe đi lại (km) thực tế | người | 80.000 | 2 | 67 | | | 10.720.000 |
| Hoạt động 4 | Múc chi hỗ trợ công tác quản lý chương trình (báo cáo sơ kết, định kỳ, tổng kết ...) | xã | 500.000 | 67 | | | | 33.500.000 |
| TỔNG KINH PHÍ | | | | | | | | **4.121.523.500** |

***Ghi chú:**

- Số trẻ em dưới 5 tuổi hiện có tại 6 huyện miền núi: 22.302 cháu
- Dự kiến số trẻ em dưới 5 tuổi đến năm 2020 tại 6 huyện miền núi: 22.000 cháu
- Số bà mẹ đang mang thai hiện có tại 6 huyện miền núi: 5.810 người
- Dự kiến số bà mẹ mang thai đến năm 2020 tại 6 huyện miền núi: 6.963 người
- Số lượng cộng tác viên: 522 người
- Số lượng cán bộ y tế trực tiếp làm công tác dinh dưỡng tại 6 huyện miền núi: 85 người
- Số lượng địa điểm đến kiểm tra, tư vấn về dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi và bà mẹ đang mang thai: 396 thôn.

## Phụ lục III

## Thuyết minh dự toán chi tiết kinh phí hoạt động cho năm thứ hai

## Đề án Nâng cao hiệu quả phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2020

*Đơn vị tính: Đồng*

| Mã hoạt động | Hạng mục chi | Đơn vị | Đơn giá | Số lượng | Số ngày | Số Km quảng đường | Số lớp | Tổng cộng Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *Nội dung 1: Cải thiện PTĐD, giảm tỷ lệ SDD thể nhẹ cân thể thấp còi* | | | | | | | | *675.585.000* |
| **Chỉ tiêu 1** | **90% cán bộ tỉnh, huyện, xã làm công tác dinh dưỡng được tập huấn** | | | | | | | **0** |
| Hoạt động 1 | **Cử cán bộ đi đào tạo tuyến Trung ương** | | | | | | | **0** |
| | Hổ trợ công tác phí cho cán bộ đi học | người | | | | | | 0 |
| | Phụ cấp đi lại cho cán bộ đi học (lượt đi và về) | người | | | | | | 0 |
| | Phụ cấp lưu trú | người | | | | | | 0 |
| Hoạt động 2 | **Soạn thảo tài liệu (8 bộ)** | Trang | | | | | | **0** |
| Hoạt động 3 | **Đào tạo liên tục cho chuyên trách huyện/xã, công tác viên** | | | | | | | **0** |
| | **Cán bộ hưởng lương** | | | | | | | **0** |
| | Hỗ trợ nước uống giữa giờ (2 lần/ngày) | người | | | | | | 0 |
| | Thù lao cho người tổ chức , kiêm hậu cần | người | | | | | | 0 |
| | Tài liệu + văn phòng phẩm | người | | | | | | 0 |
| | Hội trường (Bao gồm cả máy chiếu) | phòng | | | | | | 0 |
| | Thù lao cho giảng viên | người | | | | | | 0 |
| | **CTV không hưởng lương ( tâp huấn tại huyện)** | | | | | | | **0** |
| | Hổ trợ chi phí cho học viên theo ngày | người | | | | | | 0 |
| | Hỗ trợ nước uống giữa giờ (2 lần/ngày) | người | | | | | | 0 |
| | Phụ cấp đi lại cho học viên cấp xã (2.000đ/km) | người | | | | | | 0 |
| | Chi phí in ấn, mua tài liệu, văn phòng phẩm | người | | | | | | 0 |
| | Thù lao cho giảng viên | người | | | | | | 0 |

| Mã hoạt động | Hạng mục chi | Đơn vị | Đơn giá | Số lượng | Số ngày | Số Km quảng đường | Số lớp | Tổng cộng Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tiền xăng xe cho giảng viên tuyến tỉnh theo km thực tế (dự kiến) | người | | | | | | 0 |
| | Thù lao cho người tổ chức, kiêm hậu cần | người | | | | | | 0 |
| **Chỉ tiêu 2** | **Tăng cường nhận thức thay đổi hành vi của PNMT và BM có con dưới 5 tuổi thực hành nuôi dưỡng trẻ nhỏ** | | | | | | | **0** |
| Hoạt động 1 | **Mở các lớp truyền thông trực tiếp cho PNMT, BM có con <5 tuổi** | | | | | | | **0** |
| | Hỗ trợ nước uống | người | | | | | | 0 |
| | Thù lao cho người tư vấn trực tiếp | người | | | | | | 0 |
| Hoạt động 2 | Cung cấp tài liệu truyền thông cho 28.963 PNMT và BM có con <5t | bộ | | | | | | 0 |
| Hoạt động 3 | Hướng dẫn thực hành về bữa ăn mẫu cho 6.963 PNMT và 10.037 bà mẹ có con < 5 tuổi bị Suy dinh dưỡng | người | | | | | | 0 |
| **Chỉ tiêu 3** | **100% y tế thôn bản và cộng tác viên được cung cấp sổ sách, trang thiết bị cần thiết** | | | | | | | **0** |
| Hoạt động 1 | **Cung cấp cân/ thước đo cho cộng tác viên** | | | | | | | **0** |
| | Cân trẻ em 30 kg (cân Nhơn Hòa) | cái | | | | | | 0 |
| | Thước đo chiều dài nằm/chiều cao đứng | cái | | | | | | 0 |
| Hoạt động 2 | **Cung cấp các loại sổ sách dành cho cộng tác viên, cán bộ y tế** | | | | | | | **0** |
| | Sổ ghi chép của CTV, cán bô YT dành cho trẻ em < 5 tuổi | cuốn | | | | | | 0 |
| | Sổ ghi chép của CTV, cán bộ YT dành cho PNMT | cuốn | | | | | | 0 |
| **Chỉ tiêu 4** | **90-95% trẻ < 2 tuổi, trẻ < 5 tuổi được theo dõi tăng trưởng (Hỗ trợ mạng lưới)** | | | | | | | **501.120.000** |
| Hoạt động 1 | Hỗ trợ cho cộng tác viên cân/đo 1 tháng/1 lần | người | 80.000 | 522 | 12 | | | 501.120.000 |
| **Chỉ tiêu 5** | **90% phụ nữ mang thai được khám thai 3 lần/3 thời kỳ** | | | | | | | **174.465.000** |
| Hoạt động 1 | Phụ nữ được khám thai + tư vấn + thử nước tiểu | người | 5.000 | 6.963 | | | | 34.815.000 |
| Hoạt động 2 | Tư vấn và cấp sản phẩm dinh dưỡng (40% PNMT không tăng | người | 50.000 | 2.793 | | | | 139.650.000 |
| | *Nội dung 2: Tăng cường bổ sung vi chất dinh dưỡng* | | | | | | | 53.600.000 |

| Mã hoạt động | Hạng mục chi | Đơn vị | Đơn giá | Số lượng | Số ngày | Số Km quảng đường | Số lớp | Tổng cộng Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chỉ tiêu 1 | Thù lao cho cán bộ tham gia trong đợt cho trẻ uống Vitamin A | Xã | 800.000 | 67 | 1 | | | 53.600.000 |
| *Nội dung 3: Phục hồi tình trạng dinh dưỡng cho trẻ SDD thấp còi* | | | | | | | | *459.498.500* |
| Chỉ tiêu 1 | Phục hồi DD cho trẻ <5 tuổi SDD vừa và nặng bằng thực phẩm điều trị ăn liền, thực phẩm bổ sung ăn liền của Viện DD | Trẻ | 40.500 | 10.037 | | | | 406.498.500 |
| Chỉ tiêu 2 | Phục hồi DD cho trẻ vùng đặc biệt khó khăn và vùng bị thiên tai trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | 51.000.000 |
| *Nội dung 4: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng học đường* | | | | | | | | *1.552.000.000* |
| Chỉ tiêu 1 | Tăng cường truyền thông giáo dục DD cho ngành giáo dục | | | | | | | 0 |
| Hoạt động 1 | 70% cô giáo và phụ huynh có trẻ SDD nghe nói chuyện về các vấn đề liên quan đến dinh dưỡng | | | | | | | 0 |
| | Hỗ trợ nước uống | người | | | | | | 0 |
| | Thù lao cho người nói chuyện | người | | | | | | 0 |
| Chỉ tiêu 2 | 100% trẻ em SDD lứa tuổi Mầm non được hỗ trợ nuôi dưỡng | | | | | | | 1.520.000.000 |
| Hoạt động 1 | Xổ giun định kỳ cho trẻ 37-60 tháng | viên | 1.400 | 20.000 | 1 | | | 28.000.000 |
| Hoạt động 2 | Bổ sung đa vi chất cho trẻ SDD trường Mầm non | | | | | | | 40.000.000 |
| Hoạt động 3 | Hỗ trợ trẻ em uống sữa | Trẻ | 5.500 | 22.000 | 12 | | | 1.452.000.000 |
| *Nội dung 5: Tăng cường công tác giám sát các hoạt động* | | | | | | | | *226.800.000* |
| Chỉ tiêu | 90% các hoạt động của đề án được giám sát | | | | | | | 26.800.000 |
| Hoạt động 1 | **Hội nghị, hội thảo** | | | | | | | 18.400.000 |
| | Nước uống | người | 30.000 | 40 | 2 | | | 2.400.000 |
| | Hội trường (Bao gồm cả máy chiếu) | phòng | 2.000.000 | 1 | 2 | | | 4.000.000 |
| | Tài liệu + văn phòng phẩm chi theo thực tế (dự kiến) | người | 50.000 | 40 | 2 | | | 4.000.000 |
| | Hỗ trợ tiền ăn trưa | người | 100.000 | 40 | 2 | | | 8.000.000 |
| | **Giám sát liên ngành** | | | | | | | 8.400.000 |
| | Hỗ trợ chi phí cho cán bộ giám sát | người | 100.000 | 12 | 2 | | | 2.400.000 |
| | Thuê xe (theo thực tế) | xe | 3.000.000 | | 2 | | | 6.000.000 |
| | **Hỗ trợ giám sát các tuyến** | | | | | | | 47.380.000 |

| Mã hoạt động | Hạng mục chi | Đơn vị | Đơn giá | Số lượng | Số ngày | Số Km quảng đường | Số lớp | Tổng cộng Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hoạt động 2 | **Tuyến tỉnh (giám sát 80% số xã)** | | | | | | | **28.620.000** |
| | Công tác phí | người | 80.000 | 3 | 53 | | | 12.720.000 |
| | Xăng xe đi lại (km) thực tế | người | 100.000 | 3 | 53 | | | 15.900.000 |
| | **Tuyến huyện** | | | | | | | **18.760.000** |
| | Công tác phí | người | 60.000 | 2 | 67 | | | 8.040.000 |
| | Xăng xe đi lại (km) thực tế | người | 80.000 | 2 | 67 | | | 10.720.000 |
| Hoạt động 3 | **Giám sát các hoạt động dinh dưỡng trường mầm non** | | | | | | | **23.080.000** |
| | **Tuyến tỉnh** | | | | | | | **4.320.000** |
| | Công tác phí | người | 80.000 | 3 | 2 | | 4 | 1.920.000 |
| | Xăng xe đi lại (km) thực tế | người | 100.000 | 3 | 2 | | 4 | 2.400.000 |
| | **Tuyến huyện** | | | | | | | **18.760.000** |
| | Công tác phí | người | 60.000 | 2 | 67 | | | 8.040.000 |
| | Xăng xe đi lại (km) thực tế | người | 80.000 | 2 | 67 | | | 10.720.000 |
| Hoạt động 4 | Múc chi hỗ trợ công tác quản lý chương trình (báo cáo sơ kết, định kỳ, tổng kết ...) | xã | 500.000 | 67 | | | | 33.500.000 |
| **TỔNG KINH PHÍ** | | | | | | | | **2.829.043.500** |

***Ghi chú:**

- Số trẻ em dưới 5 tuổi hiện có tại 6 huyện miền núi: 22.302 cháu
- Dự kiến số trẻ em dưới 5 tuổi đến năm 2020 tại 6 huyện miền núi: 22.000 cháu
- Số bà mẹ đang mang thai hiện có tại 6 huyện miền núi: 5.810 người
- Dự kiến số bà mẹ mang thai đến năm 2020 tại 6 huyện miền núi: 6.963 người
- Số lượng cộng tác viên: 522 người
- Số lượng cán bộ y tế trực tiếp làm công tác dinh dưỡng tại 6 huyện miền núi: 85 người
- Số lượng địa điểm đến kiểm tra, tư vấn về dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi và bà mẹ đang mang thai: 396 thôn.

Phụ lục IV

**Thuyết minh dự toán chi tiết kinh phí hoạt động cho năm thứ ba**

**Đề án Nâng cao hiệu quả phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2020**

*Đơn vị tính: Đồng*

| Mã hoạt động | Hạng mục chi | Đơn vị | Đơn giá | Số lượng | Số ngày | Số Km quảng đường | Số lớp | Tổng cộng Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Nội dung 1: Cải thiện TTDD, giảm tỷ lệ SDD thể nhẹ cân/thể thấp còi* | | | | | | | 720.000.000 |
| Chỉ tiêu 1 | **90% cán bộ tỉnh, huyện, xã làm công tác dinh dưỡng được tập huấn** | | | | | | | **0** |
| Hoạt động 1 | **Cử cán bộ đi đào tạo tuyến Trung ương** | | | | | | | **0** |
| | Hỗ trợ công tác phí cho cán bộ đi học | người | | | | | | 0 |
| | Phụ cấp đi lại cho cán bộ đi học (lượt đi và về) | người | | | | | | 0 |
| | Phụ cấp lưu trú | người | | | | | | 0 |
| Hoạt động 2 | **Soạn thảo tài liệu (8 bộ)** | Trang | | | | | | **0** |
| Hoạt động 3 | **Đào tạo liên tục cho chuyên trách huyện/xã, công tác viên** | | | | | | | **0** |
| | **Cán bộ hưởng lương** | | | | | | | **0** |
| | Hỗ trợ nước uống giữa giờ (2 lần/ngày) | người | | | | | | 0 |
| | Thù lao cho người tổ chức , kiêm hậu cần | người | | | | | | 0 |
| | Tài liệu + văn phòng phẩm | người | | | | | | 0 |
| | Hội trường (Bao gồm cả máy chiếu) | phòng | | | | | | 0 |
| | Thù lao cho giảng viên | người | | | | | | 0 |
| | **CTV không hưởng lương ( tập huấn tại huyện)** | | | | | | | **0** |
| | Hỗ trợ chi phí cho học viên theo ngày | người | | | | | | 0 |
| | Hỗ trợ nước uống giữa giờ (2 lần/ngày) | người | | | | | | 0 |
| | Phụ cấp đi lại cho học viên cấp xã (2.000đ/km) | người | | | | | | 0 |
| | Chi phí in ấn, mua tài liệu, văn phòng phẩm | người | | | | | | 0 |
| | Thù lao cho giảng viên | người | | | | | | 0 |

| Mã hoạt động | Hạng mục chi | Đơn vị | Đơn giá | Số lượng | Số ngày | Số Km quảng đường | Số lớp | Tổng cộng Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tiền xăng xe cho giảng viên tuyến tỉnh theo km thực tế (dự kiến) | người | | | | | | 0 |
| | Thù lao cho người tổ chức, kiêm hậu cần | người | | | | | | 0 |
| **Chỉ tiêu 2** | **Tăng cường nhận thức thay đổi hành vi của PNMT và BM có con dưới 5 tuổi thực hành nuôi dưỡng trẻ nhỏ** | | | | | | | **0** |
| Hoạt động 1 | Cung cấp tài liệu truyền thông cho 28.963 PNMT và BM có con <5t | bộ | | | | | | 0 |
| Hoạt động 2 | Hướng dẫn thực hành về bữa ăn mẫu cho 6.963 PNMT và 10.037 bà mẹ có con < 5 tuổi bị Suy dinh dưỡng | người | | | | | | 0 |
| **Chỉ tiêu 3** | **100% y tế thôn bản và cộng tác viên được cung cấp sổ sách, trang thiết bị cần thiết** | | | | | | | **45.525.000** |
| Hoạt động 1 | **Cung cấp cân/ thước đo cho cộng tác viên** | | | | | | | **0** |
| | Cân trẻ em 30 kg (cân Nhơn Hòa) | cái | | | | | | 0 |
| | Thước đo chiều dài nằm/chiều cao đứng | cái | | | | | | 0 |
| Hoạt động 2 | **Cung cấp các loại sổ sách dành cho cộng tác viên, cán bộ y tế** | | | | | | | **45.525.000** |
| | Sổ ghi chép của CTV, cán bô YT dành cho trẻ em < 5 tuổi | cuốn | 40.000 | 607 | | | | 24.280.000 |
| | Sổ ghi chép của CTV, cán bộ YT dành cho PNMT | cuốn | 35.000 | 607 | | | | 21.245.000 |
| **Chỉ tiêu 4** | **90-95% trẻ < 2 tuổi, trẻ < 5 tuổi được theo dõi tăng trưởng (Hỗ trợ mạng lưới)** | | | | | | | **501.120.000** |
| Hoạt động 1 | Hỗ trợ cho cộng tác viên cân/đo 1 tháng/1 lần | người | 80.000 | 522 | 12 | | | 501.120.000 |
| **Chỉ tiêu 5** | **90% phụ nữ mang thai được khám thai 3 lần/3 thời kỳ** | | | | | | | **174.465.000** |
| Hoạt động 1 | Phụ nữ được khám thai + tư vấn + thử nước tiểu | người | 5.000 | 6.963 | | | | 34.815.000 |
| Hoạt động 2 | Tư vấn và cấp sản phẩm dinh dưỡng (40% PNMT không tăng cân) | người | 50.000 | 2.793 | | | | 139.650.000 |
| | *Nội dung 2: Tăng cường bổ sung vi chất dinh dưỡng* | | | | | | | *53.600.000* |
| **Chỉ tiêu 1** | **Thù lao cho cán bộ tham gia trong đợt cho trẻ uống Vitamin A** | **Xã** | **800.000** | **67** | **1** | | | **53.600.000** |
| | *Nội dung 3: Phục hồi dinh dưỡng cho trẻ suy dinh dưỡng* | | | | | | | *[illegible]* |

| Mã hoạt động | Hạng mục chi | Đơn vị | Đơn giá | Số lượng | Số ngày | Số Km quảng đường | Số lớp | Tổng cộng Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chỉ tiêu 1 | Phục hồi DD cho trẻ <5 tuổi SDD vừa và nặng bằng thực phẩm điều trị ăn liền, thực phẩm bổ sung ăn liền của Viện DD | Trẻ | 40.500 | 10.037 | | | | 406.498.500 |
| Chỉ tiêu 2 | Phục hồi DD cho trẻ vùng đặc biệt khó khăn và vùng bị thiên tai trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | 51.000.000 |
| *Nội dung 4: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng học đường* | | | | | | | | 1.520.000.000 |
| Chỉ tiêu 1 | Tăng cường truyền thông giáo dục DD cho ngành giáo dục | | | | | | | 0 |
| Hoạt động 1 | 70% cô giáo và phụ huynh có trẻ SDD nghe nói chuyện về các vấn đề liên quan đến dinh dưỡng | | | | | | | 0 |
| | Hỗ trợ nước uống | người | | | | | | 0 |
| | Thù lao cho người nói chuyện | người | | | | | | 0 |
| Chỉ tiêu 2 | 100% trẻ em SDD lứa tuổi Mầm non được hỗ trợ nuôi dưỡng | | | | | | | 1.520.000.000 |
| Hoạt động 1 | Xổ giun định kỳ cho trẻ Mầm non (Thuốc xổ giun) | viên | 1.400 | 20.000 | 1 | | | 28.000.000 |
| Hoạt động 2 | Bổ sung đa vi chất cho trẻ SDD trường Mầm non | | | | | | | 40.000.000 |
| Hoạt động 3 | Hỗ trợ 100% trẻ em được uống sữa 1 lần/tháng | Trẻ | 5.500 | 22.000 | 12 | | | 1.452.000.000 |
| *Nội dung 5: Tăng cường công tác giám sát các hoạt động* | | | | | | | | 72.800.000 |
| Chỉ tiêu | 90% các hoạt động của đề án được giám sát | | | | | | | 26.800.000 |
| Hoạt động 1 | Hội nghị, hội thảo | | | | | | | 18.400.000 |
| | Nước uống | người | 30.000 | 40 | 2 | | | 2.400.000 |
| | Hội trường (Bao gồm cả máy chiếu) | phòng | 2.000.000 | 1 | 2 | | | 4.000.000 |
| | Tài liệu + văn phòng phẩm chi theo thực tế (dự kiến) | người | 50.000 | 40 | 2 | | | 4.000.000 |
| | Hỗ trợ tiền ăn trưa | người | 100.000 | 40 | 2 | | | 8.000.000 |
| | Giám sát liên ngành | | | | | | | 8.400.000 |
| | Hỗ trợ chi phí cho cán bộ giám sát | người | 100.000 | 12 | 2 | | | 2.400.000 |
| | Thuê xe (theo thực tế) | xe | 3.000.000 | | 2 | | | 6.000.000 |
| | Hỗ trợ giám sát các tuyến | | | | | | | 47.380.000 |
| | Tuyến tỉnh (giám sát 80% số xã) | | | | | | | 28.620.000 |
| | Công tác phí | người | 80.000 | 3 | 53 | | | 12.720.000 |

| Mã hoạt động | Hạng mục chi | Đơn vị | Đơn giá | Số lượng | Số ngày | Số Km quảng đường | Số lớp | Tổng cộng Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hoạt động 2 | Xăng xe đi lại (km) thực tế | người | 100.000 | 3 | 53 | | | 15.900.000 |
| | **Tuyến huyện** | | | | | | | **18.760.000** |
| | Công tác phí | người | 60.000 | 2 | 67 | | | 8.040.000 |
| | Xăng xe đi lại (km) thực tế | người | 80.000 | 2 | 67 | | | 10.720.000 |
| Hoạt động 3 | **Giám sát các hoạt động dinh dưỡng trường mầm non** | | | | | | | **23.080.000** |
| | **Tuyến tỉnh** | | | | | | | **4.320.000** |
| | Công tác phí | người | 80.000 | 3 | 2 | | 4 | 1.920.000 |
| | Xăng xe đi lại (km) thực tế | người | 100.000 | 3 | 2 | | 4 | 2.400.000 |
| | **Tuyến huyện** | | | | | | | **18.760.000** |
| | Công tác phí | người | 60.000 | 2 | 67 | | | 8.040.000 |
| | Xăng xe đi lại (km) thực tế | người | 80.000 | 2 | 67 | | | 10.720.000 |
| Hoạt động 4 | Múc chi hỗ trợ công tác quản lý chương trình (báo cáo sơ kết, định kỳ, tổng kết ...) | xã | 500.000 | 67 | | | | 33.500.000 |
| TỔNG KINH PHÍ | | | | | | | | **2.874.568.500** |

***Ghi chú:**

- Số trẻ em dưới 5 tuổi hiện có tại 6 huyện miền núi: 22.302 cháu
- Dự kiến số trẻ em dưới 5 tuổi đến năm 2020 tại 6 huyện miền núi: 22.000 cháu
- Số bà mẹ đang mang thai hiện có tại 6 huyện miền núi: 5.810 người
- Dự kiến số bà mẹ mang thai đến năm 2020 tại 6 huyện miền núi: 6.963 người
- Số lượng cộng tác viên: 522 người
- Số lượng cán bộ y tế trực tiếp làm công tác dinh dưỡng tại 6 huyện miền núi: 85 người
- Số lượng địa điểm đến kiểm tra, tư vấn về dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi và bà mẹ đang mang thai: 396 thôn.

Phụ lục V

# Thuyết minh dự toán chi tiết kinh phí hoạt động cho năm thứ tư

## Đề án Nâng cao hiệu quả phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2020

*Đơn vị tính: Đồng*

| Mã hoạt động | Hạng mục chi | Đơn vị | Đơn giá | Số lượng | Số ngày | Số Km quảng đường | Số lớp | Tổng cộng Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | [illegible] | | | | | | | [illegible] |
| Chỉ tiêu 1 | 90% cán bộ tỉnh, huyện, xã làm công tác dinh dưỡng được tập huấn | | | | | | | 0 |
| Hoạt động 1 | **Cử cán bộ đi đào tạo tuyến Trung ương** | | | | | | | 0 |
| | Hỗ trợ công tác phí cho cán bộ đi học | người | | | | | | 0 |
| | Phụ cấp đi lại cho cán bộ đi học (lượt đi và về) | người | | | | | | 0 |
| | Phụ cấp lưu trú | người | | | | | | 0 |
| Hoạt động 2 | **Soạn thảo tài liệu (8 bộ)** | Trang | | | | | | 0 |
| Hoạt động 3 | **Đào tạo liên tục cho chuyên trách huyện/xã, công tác viên** | | | | | | | 0 |
| | **Cán bộ hưởng lương** | | | | | | | 0 |
| | Hỗ trợ nước uống giữa giờ (2 lần/ngày) | người | | | | | | 0 |
| | Thù lao cho người tổ chức , kiêm hậu cần | người | | | | | | 0 |
| | Tài liệu + văn phòng phẩm | người | | | | | | 0 |
| | Hội trường (Bao gồm cả máy chiếu) | phòng | | | | | | 0 |
| | Thù lao cho giảng viên | người | | | | | | 0 |
| | **CTV không hưởng lương ( tập huấn tại huyện)** | | | | | | | 0 |
| | Hỗ trợ chi phí cho học viên theo ngày | người | | | | | | 0 |
| | Hỗ trợ nước uống giữa giờ (2 lần/ngày) | người | | | | | | 0 |
| | Phụ cấp đi lại cho học viên cấp xã (2.000đ/km) | người | | | | | | 0 |
| | Chi phí in ấn, mua tài liệu, văn phòng phẩm | người | | | | | | 0 |
| | Thù lao cho giảng viên | người | | | | | | 0 |

| Mã hoạt động | Hạng mục chi | Đơn vị | Đơn giá | Số lượng | Số ngày | Số Km quảng đường | Số lớp | Tổng cộng Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tiền xăng xe cho giảng viên tuyến tỉnh theo km thực tế (dự kiến) | người | | | | | | 0 |
| | Thù lao cho người tổ chức, kiêm hậu cần | người | | | | | | 0 |
| **Chỉ tiêu 2** | **Tăng cường nhận thức thay đổi hành vi của PNMT và BM có con dưới 5 tuổi thực hành nuôi dưỡng trẻ nhỏ** | | | | | | | **0** |
| Hoạt động 1 | Cung cấp tài liệu truyền thông cho 28.963 PNMT và BM có con <5t | bộ | | | | | | 0 |
| Hoạt động 2 | Hướng dẫn thực hành về bữa ăn mẫu cho 6.963 PNMT và 10.037 bà mẹ có con < 5 tuổi bị Suy dinh dưỡng | người | | | | | | 0 |
| **Chỉ tiêu 3** | **100% y tế thôn bản và cộng tác viên được cung cấp sổ sách, trang thiết bị cần thiết** | | | | | | | **0** |
| Hoạt động 1 | **Cung cấp cân/ thước đo cho cộng tác viên** | | | | | | | **0** |
| | Cân trẻ em 30 kg (cân Nhơn Hòa) | cái | | | | | | 0 |
| | Thước đo chiều dài nằm/chiều cao đứng | cái | | | | | | 0 |
| Hoạt động 2 | **Cung cấp các loại sổ sách dành cho cộng tác viên, cán bộ y tế** | | | | | | | **0** |
| | Sổ ghi chép của CTV, cán bô YT dành cho trẻ em < 5 tuổi | cuốn | | | | | | 0 |
| | Sổ ghi chép của CTV, cán bộ YT dành cho PNMT | cuốn | | | | | | 0 |
| **Chỉ tiêu 4** | **90-95% trẻ < 2 tuổi, trẻ < 5 tuổi được theo dõi tăng trưởng (Hỗ trợ mạng lưới)** | | | | | | | **501.120.000** |
| Hoạt động 1 | Hỗ trợ cho cộng tác viên cân/đo 1 tháng/1 lần | người | 80.000 | 522 | 12 | | | 501.120.000 |
| **Chỉ tiêu 5** | **90% phụ nữ mang thai được khám thai 3 lần/3 thời kỳ** | | | | | | | **174.465.000** |
| Hoạt động 1 | Phụ nữ được khám thai + tư vấn + thử nước tiểu | người | 5.000 | 6.963 | | | | 34.815.000 |
| Hoạt động 2 | Tư vấn và cấp sản phẩm dinh dưỡng (40% PNMT không tăng cân) | người | 50.000 | 2.793 | | | | 139.650.000 |
| *Nội dung 2: Tăng cường bổ sung vi chất dinh dưỡng* | | | | | | | | *53.600.000* |
| **Chỉ tiêu 1** | **Thù lao cho cán bộ tham gia trong đợt cho trẻ uống Vitamin A** | **Xã** | **800.000** | **67** | **1** | | | **53.600.000** |
| *Nội dung 3: Phục hồi dinh dưỡng cho trẻ suy dinh dưỡng* | | | | | | | | *457.498.500* |

| Mã hoạt động | Hạng mục chi | Đơn vị | Đơn giá | Số lượng | Số ngày | Số Km quảng đường | Số lớp | Tổng cộng Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chỉ tiêu 1 | Phục hồi DD cho trẻ <5 tuổi SDD vừa và nặng bằng thực phẩm điều trị ăn liền, thực phẩm bổ sung ăn liền của Viện DD | Trẻ | 40.500 | 10.037 | | | | 406.498.500 |
| Chỉ tiêu 2 | Phục hồi DD cho trẻ vùng đặc biệt khó khăn và vùng bị thiên tai trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | 51.000.000 |
| | Nội dung 2: Can thiệp lồng ghép dinh dưỡng học đường | | | | | | | 1.521.000.000 |
| Chỉ tiêu 1 | Tăng cường truyền thông giáo dục DD cho ngành giáo dục | | | | | | | 0 |
| Hoạt động 1 | 70% cô giáo và phụ huynh có trẻ SDD nghe nói chuyện về các vấn đề liên quan đến dinh dưỡng | | | | | | | 0 |
| | Hỗ trợ nước uống | người | | | | | | 0 |
| | Thù lao cho người nói chuyện | người | | | | | | 0 |
| Chỉ tiêu 2 | 100% trẻ em SDD lứa tuổi Mầm non được hỗ trợ nuôi dưỡng | | | | | | | 1.520.000.000 |
| Hoạt động 1 | Xổ giun định kỳ cho trẻ Mầm non (Thuốc xổ giun) | viên | 1.400 | 20.000 | 1 | | | 28.000.000 |
| Hoạt động 2 | Bổ sung đa vi chất cho trẻ SDD trường Mầm non | | | | | | | 40.000.000 |
| Hoạt động 3 | Hỗ trợ 100% trẻ em được uống sữa 1 lần/tháng | Trẻ | 5.500 | 22.000 | 12 | | | 1.452.000.000 |
| | Nội dung 3: Tăng cường công tác giám sát các hoạt động | | | | | | | 122.360.000 |
| Chỉ tiêu | 90% các hoạt động của đề án được giám sát | | | | | | | 26.800.000 |
| Hoạt động 1 | **Hội nghị, hội thảo** | | | | | | | 18.400.000 |
| | Nước uống | người | 30.000 | 40 | 2 | | | 2.400.000 |
| | Hội trường (Bao gồm cả máy chiếu) | phòng | 2.000.000 | 1 | 2 | | | 4.000.000 |
| | Tài liệu + văn phòng phẩm chi theo thực tế (dự kiến) | người | 50.000 | 40 | 2 | | | 4.000.000 |
| | Hỗ trợ tiền ăn trưa | người | 100.000 | 40 | 2 | | | 8.000.000 |
| | **Giám sát liên ngành** | | | | | | | 8.400.000 |
| | Hỗ trợ chi phí cho cán bộ giám sát | người | 100.000 | 12 | 2 | | | 2.400.000 |
| | Thuê xe (theo thực tế) | xe | 3.000.000 | | 2 | | | 6.000.000 |
| Hoạt động 2 | **Hỗ trợ giám sát các tuyến** | | | | | | | 47.380.000 |
| | **Tuyến tỉnh (giám sát 80% số xã)** | | | | | | | 28.620.000 |
| | Công tác phí | người | 80.000 | 3 | 53 | | | 12.720.000 |
| | Xăng xe đi lại (km) thực tế | người | 100.000 | 3 | 53 | | | 15.900.000 |

| Mã hoạt động | Hạng mục chi | Đơn vị | Đơn giá | Số lượng | Số ngày | Số Km quảng đường | Số lớp | Tổng cộng Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tuyến huyện** | | | | | | | **18.760.000** |
| | Công tác phí | người | 60.000 | 2 | 67 | | | 8.040.000 |
| | Xăng xe đi lại (km) thực tế | người | 80.000 | 2 | 67 | | | 10.720.000 |
| Hoạt động 3 | **Giám sát các hoạt động dinh dưỡng trường mầm non** | | | | | | | **23.080.000** |
| | **Tuyến tỉnh** | | | | | | | **4.320.000** |
| | Công tác phí | người | 80.000 | 3 | 2 | | 4 | 1.920.000 |
| | Xăng xe đi lại (km) thực tế | người | 100.000 | 3 | 2 | | 4 | 2.400.000 |
| | **Tuyến huyện** | | | | | | | **18.760.000** |
| | Công tác phí | người | 60.000 | 2 | 67 | | | 8.040.000 |
| | Xăng xe đi lại (km) thực tế | người | 80.000 | 2 | 67 | | | 10.720.000 |
| Hoạt động 4 | Múc chi hỗ trợ công tác quản lý chương trình (báo cáo sơ kết, định kỳ, tổng kết ...) | xã | 500.000 | 67 | | | | 33.500.000 |
| **TỔNG KINH PHÍ** | | | | | | | | **2.829.043.500** |

***Ghi chú:**

- Số trẻ em dưới 5 tuổi hiện có tại 6 huyện miền núi: 22.302 cháu
- Dự kiến số trẻ em dưới 5 tuổi đến năm 2020 tại 6 huyện miền núi: 22.000 cháu
- Số bà mẹ đang mang thai hiện có tại 6 huyện miền núi: 5.810 người
- Dự kiến số bà mẹ mang thai đến năm 2020 tại 6 huyện miền núi: 6.963 người
- Số lượng cộng tác viên: 522 người
- Số lượng cán bộ y tế trực tiếp làm công tác dinh dưỡng tại 6 huyện miền núi: 85 người
- Số lượng địa điểm đến kiểm tra, tư vấn về dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi và bà mẹ đang mang thai: 396 thôn.